

V.P.N.M
Kế toán
M

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9840
	Giờ..... Ngày 30 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-26



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim và công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Công ty

Công ty cổ phần thép Nam Kim (được viết tắt là "Công ty/công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường D93, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Theo Quyết định số 05/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : NKG
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 23.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 230.000.000.000 đồng;

và ngày 14 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Công ty con

Công ty cổ phần vận tải Nam Kim :

- Địa chỉ : đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51,00%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Tấn Thắng	Thành viên
Bà Trần Uyển Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Minh Quang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.


Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông HỒ MINH QUANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2011

Số : 00169(B)HCM/131.10

BÁO CÁO KIỂM TOÁNvề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
của CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim (gọi tắt là "Công ty") và công ty con, được trình bày từ trang 4 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Nam Kim và công ty con, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Thanh

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

Nhuong

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	SD 01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.345.631.020.739	742.053.915.350
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	63.782.761.821	70.712.481.178
Tiền	111		63.782.761.821	70.712.481.178
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		559.993.143.325	186.977.922.990
Phải thu khách hàng	131	4.2	414.237.523.349	179.717.087.630
Trả trước cho người bán	132	4.3	143.329.485.537	5.018.986.260
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	2.426.134.439	2.241.849.100
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.5	665.225.713.576	462.136.796.399
Hàng tồn kho	141		665.225.713.576	462.136.796.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		56.629.402.017	22.226.714.783
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	2.404.157.190	1.085.669.898
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	45.781.877.347	10.868.123.271
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	8.443.367.480	10.272.921.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	SD 01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.105.213.040	142.477.140.662
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		273.740.762.587	127.604.233.422
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	127.082.317.071	102.784.334.183
Nguyên giá	222		207.732.393.260	162.905.609.444
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.650.076.189)	(60.121.275.261)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	65.767.584.614	8.466.399.114
Nguyên giá	228		66.953.202.508	9.454.794.869
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.617.894)	(988.395.755)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	80.890.860.902	16.353.500.125
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		11.364.450.453	14.872.907.240
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	11.364.450.453	14.872.907.240
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.630.736.233.779	884.531.056.012

D.03
C
TRÁCH
VIỆ
I - TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	SD 01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.247.556.737.880	709.323.880.903
Nợ ngắn hạn	310		1.161.173.655.380	678.257.764.112
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	923.399.978.352	355.181.805.904
Phải trả cho người bán	312	4.13	200.076.615.709	246.550.972.186
Người mua trả tiền trước	313		21.953.872.198	71.324.173.406
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	14.023.953.878	3.809.706.140
Phải trả công nhân viên	315		-	-
Chi phí phải trả	316		-	387.225.188
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.15	1.007.622.779	1.003.881.288
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.16	711.612.464	-
Nợ dài hạn	330		86.383.082.500	31.066.116.791
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.17	86.383.082.500	31.066.116.791
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380.596.681.110	175.207.175.109
Vốn chủ sở hữu	410	4.18	380.596.681.110	175.207.175.109
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	150.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.100.000.000	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.731.429.637)	1.122.273.821
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.408.490.129	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.408.490.129	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		85.411.130.489	24.084.901.288
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.582.814.789	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.630.736.233.779	884.531.056.012

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD	4.1	2.935,00	5.254,93
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN THỊ HUỆ
Kế toán trưởng



HÒ MINH QUANG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2011

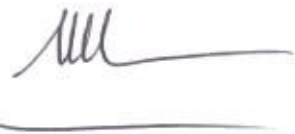
3985-C
TY
HỮU HẠN
M
CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.568.619.044.647	1.433.556.609.496
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		770.654.179	6.072.921.988
Doanh thu thuần	10	5.1	2.567.848.390.468	1.427.483.687.508
Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.310.614.610.097	1.293.828.689.925
Lợi nhuận gộp	20		257.233.780.371	133.654.997.583
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.197.332.321	2.879.074.862
Chi phí tài chính	22	5.4	105.269.035.621	40.902.591.137
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		64.750.529.743	19.234.350.257
Chi phí bán hàng	24	5.5	10.735.425.443	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	14.070.045.349	19.144.956.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		129.356.606.279	76.486.524.372
Thu nhập khác	31		144.545.231	293.167.450
Chi phí khác	32		448.066.567	3.035.473
Lợi nhuận khác	40		(303.521.336)	290.131.977
Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129.053.084.943	76.776.656.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	24.572.815.631	2.459.339.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.480.269.312	74.317.317.283
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		132.814.789	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		104.347.454.523	74.317.317.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	5.165	6.220



NGUYỄN THỊ HUỆ
Kế toán trưởng





HỒ MINH QUANG
Tổng Giám đốc

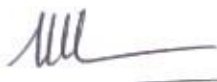
Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2011

HNHH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	2010 VND	2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	129.053.084.943	76.776.656.349
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.726.023.067	15.518.510.789
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(1.483.594.594)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.215.440.000	2.828.464.999
Chi phí lãi vay	06	64.670.117.295	19.234.350.257
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	215.664.665.305	112.874.387.800
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(272.563.723.578)	(164.191.050.168)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(203.088.917.177)	(353.157.257.998)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(97.436.248.498)	196.060.455.989
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.189.969.495	6.426.276.895
Tiền lãi vay đã trả	13	(66.909.311.771)	(19.234.350.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.220.759.628)	(103.194.524)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.924.295.634	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(492.632.600)	(10.415.777.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(434.932.662.818)	(231.740.509.681)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(298.743.901.280)	(19.637.538.437)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.507.847.200
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(298.743.901.280)	(9.129.691.237)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	144.550.000.000	78.900.000.000
Tiền mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.015.416.718.852	698.158.104.203
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.396.214.593.535)	(472.079.930.638)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	726.752.125.317	304.978.173.565
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(6.924.438.781)	64.107.972.647
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	70.712.481.178	6.613.294.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.280.576)	(8.785.648)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	63.782.761.821	70.712.481.178



NGUYỄN THỊ HUỆ
Kế toán trưởng



HỒ MINH QUANG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Công ty

Công ty cổ phần thép Nam Kim (được viết tắt là "Công ty/công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Theo Quyết định số 05/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : NKG
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 23.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 230.000.000.000 đồng;

và ngày 14 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty được đặt tại đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại Lô B2.2, Lô B2.3, đường D93, Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất các loại tôn thép : Tôn mạ màu, tôn mạ kẽm, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn;
- Mua bán sắt thép các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại tôn thép, mua bán sắt thép các loại.

Công ty con

Công ty cổ phần vận tải Nam Kim : được thành lập vào tháng 9 năm 2010;

- Địa chỉ : đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị đầu tư vào công ty này được ghi nhận tại Công ty mẹ là 2,55 tỷ VND, tỷ lệ nắm giữ là 51,00%;
- Hoạt động chính : vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty và công ty con là 221 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước, các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty và công ty con (Công ty cổ phần vận tải Nam Kim).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giao dịch vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền, phải thu và các khoản công nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :

- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;
- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm :

- Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải tỏa mặt bằng với diện tích là 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 47 năm (đến ngày 14 tháng 5 năm 2056).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao trong thời gian 5 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bẻ kềm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu là khoản lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ.

3.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Việt Nam	Cổ đông chiến lược

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	318.794.046	44.544.406.998
Tiền gửi ngân hàng - VND	63.406.735.275	26.073.795.481
Tiền gửi ngân hàng - USD	57.232.500	94.278.699
	<u>63.782.761.821</u>	<u>70.712.481.178</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 2.935,00 USD tương đương 57.232.500 VND.

4.2 Phải thu thương mại

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	9.940.712.318	-
Phải thu thương mại - bên thứ ba	404.296.810.601	179.717.087.630
	<u>414.237.522.919</u>	<u>179.717.087.630</u>

4.3 Trả trước cho nhà cung cấp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định	134.025.354.633	-
Trả trước cho nhà cung cấp – nguyên vật liệu	9.304.130.904	5.018.986.260
	<u>143.329.485.537</u>	<u>5.018.986.260</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, trong khoản trả trước người bán – tài sản cố định chủ yếu bao gồm 4.606.000,00 USD (tương đương với 89.817.000.000 VND) là khoản ứng trước cho nhà cung cấp dây chuyền thiết bị và 40.598.028.896 VND là ứng trước cho các nhà thầu xây dựng để xây dựng nhà xưởng tại khu công nghiệp Đồng An 2.

4.4 Phải thu khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2.426.134.439	2.186.134.439
Phải thu khác	-	55.714.661
	<u>2.426.134.439</u>	<u>2.241.849.100</u>

00448
 CÔNG
 NIỆM
 BDO
 ỆT N
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên vật liệu	495.984.364.027	241.003.040.160
Công cụ, dụng cụ	1.188.959.312	1.219.607.672
Sản phẩm dở dang	219.637	287.449
Thành phẩm	128.327.399.658	42.411.742.786
Hàng hóa	39.724.770.942	177.502.118.332
Cộng giá gốc hàng tồn kho	665.225.713.576	462.136.796.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	665.225.713.576	462.136.796.399

Giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được dùng để đảm bảo cho các khoản vay.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phụ tùng thay thế	1.642.858.518	253.615.045
Chi phí quảng cáo	643.666.672	832.054.853
Chi phí bảo hiểm	117.632.000	-
	2.404.157.190	1.085.669.898

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng cho công nhân viên	70.350.000	30.000.000
Kí quỹ, ký cược ngắn hạn	8.373.017.480	10.242.921.614
	8.443.367.480	10.272.921.614

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, trong khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 428.639,50 USD (tương đương 8.358.470.250 VND) là khoản ký quỹ mở thư tín dụng để nhập khẩu máy móc thiết bị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị sản xuất VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2010	26.362.404.384	131.523.664.421	3.543.412.039	1.231.495.681	244.632.919	162.905.609.444
Tăng trong năm	24.120.589.751	12.306.131.971	7.405.994.639	409.207.455	584.860.000	44.826.783.816
Vào ngày 31/12/2010	50.482.994.135	143.829.796.392	10.949.406.678	1.640.703.136	829.492.919	207.732.393.260
G. trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2010	6.039.292.525	52.124.435.534	698.316.823	1.034.835.147	224.395.232	60.121.275.261
Khấu hao trong năm	1.196.382.708	18.558.821.636	655.365.331	81.126.901	37.104.352	20.528.800.928
Vào ngày 31/12/2010	7.235.675.233	70.683.257.170	1.353.682.154	1.115.962.048	261.499.584	80.650.076.189
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2010	20.323.111.859	79.399.228.887	2.845.095.216	180.478.534	36.419.687	102.784.334.183
Vào ngày 31/12/2010	43.247.318.902	73.146.539.222	9.595.724.524	524.741.088	567.993.335	127.082.317.071

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.890.477.334 VND.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2010	9.410.617.869	44.177.000	9.454.794.869
Tăng trong năm	57.498.407.639	-	57.498.407.639
Vào ngày 31/12/2010	66.909.025.508	44.177.000	66.953.202.508
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2010	960.267.120	28.128.635	988.395.755
Khấu hao trong năm	192.053.424	5.168.715	197.222.139
Vào ngày 31/12/2010	1.152.320.544	33.297.350	1.185.617.894
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2010	8.450.350.749	16.048.365	8.466.399.114
Vào ngày 31/12/2010	65.756.704.964	10.879.650	65.767.584.614

Giá trị quyền sử dụng đất được dùng thế chấp đảm bảo cho các khoản vay dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2010 VND	Tăng VND	Kết chuyển TSCĐ VND	31/12/2010 VND
Chi phí XD phân xưởng 2	16.353.500.125	7.058.689.535	(23.412.189.660)	-
Chi phí XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	-	78.746.855.317	-	78.746.855.317
Chi phí lãi vay vốn hóa cho DA XD nhà máy tại KCN Đồng An 2	-	2.144.005.585	-	2.144.005.585
	16.353.500.125	87.949.550.437	(23.412.189.660)	80.890.860.902

Nhà máy sản xuất tại Khu công nghiệp Đồng An 2 dự kiến được xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2011.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí chuẩn bị sản xuất phân xưởng Đồng An	275.663.403	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	13.890.302
Chi phí bể kềm chờ phân bổ	11.088.787.050	14.859.016.938
	11.364.450.453	14.872.907.240

4.12 Vay ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển	164.203.684.257	74.986.440.904
Ngân hàng Đông Á	262.350.500.000	154.207.044.000
Ngân hàng Nam Việt	29.852.569.500	64.635.521.000
Ngân hàng Bảo Việt	66.193.276.500	45.000.000.000
Ngân hàng Quân đội	60.499.920.000	-
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	78.325.465.150	-
Ngân hàng Đông Nam Á	79.813.128.226	-
Ngân hàng Việt Nam Thương tín	98.329.108.544	-
Ngân hàng Indovina	54.841.032.675	-
Ngân hàng Á Châu	18.780.703.500	-
	913.189.388.352	338.829.005.904
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.210.590.000	16.352.800.000
	923.399.978.352	355.181.805.904

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay tối đa là 6 tháng cho từng lần rút vốn và được đảm bảo bằng giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay (hàng tồn kho) và tài sản của Công ty, trong đó:

	Lãi suất /năm	Gốc nguyên tệ	Tương đương VND
Vay bằng VND	13%-16%	-	335.364.777.027
Vay bằng USD	6,0%-7,5%	29.632.031,35	577.824.611.325
			913.189.388.352

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vay ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau (xem thêm tại mục 4.18 dưới đây) :

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Vay bằng VND	2.652.000.000	2.000.000.000
Vay bằng USD	7.558.590.000	14.352.800.000
	<u>10.210.590.000</u>	<u>16.352.800.000</u>

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả các bên liên quan	83.044.622.907	-
Phải trả bên thứ ba	117.031.992.802	246.550.972.186
	<u>200.076.615.709</u>	<u>246.550.972.186</u>

4.14 Thuế

Thuế phải thu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>45.781.877.347</u>	<u>10.868.123.271</u>

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng - nhập khẩu	1.273.616.277	584.929.059
Thuế nhập khẩu	25.284.869	866.561.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.708.200.545	2.356.144.542
Thuế thu nhập cá nhân	16.852.187	2.070.970
	<u>14.023.953.878</u>	<u>3.809.706.140</u>

4.15 Phải trả khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	-	1.829.000
Mượn tiền cá nhân/ không lãi suất, không thế chấp, không xác định thời hạn thanh toán	900.000.000	900.000.000
Thuế nhà thầu phải nộp khi thanh toán cho Công ty Posco Engineering & Constructor	85.517.419	85.517.419
Phải trả khác	22.105.360	16.534.869
	<u>1.007.622.779</u>	<u>1.003.881.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	1.204.245.064	-
Chi sử dụng quỹ	(492.632.600)	-
Số dư cuối năm	<u>711.612.464</u>	<u>-</u>

4.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay hợp vốn	-	47.418.916.791
Vay Ngân hàng Đông Á (a)	38.401.000.000	-
Vay Ngân hàng Indovina (b)	52.325.422.500	-
Vay Ngân hàng Quân đội (c)	1.433.250.000	-
Vay Ngân hàng Đông Nam Á (d)	4.434.000.000	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(10.210.590.000)	(16.352.800.000)
	<u>86.383.082.500</u>	<u>31.066.116.791</u>

(a) : 12.700.000.000 VND và 1.318.000,00 USD (tương đương với 25.701.000.000 VND) là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Đông Á để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Đồng An và dây chuyền máy móc thiết bị, với số tiền giải ngân theo hợp đồng là 12.700.000.000 VND và 1.810.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay đối với VND là 17,5%/năm và USD là 6,5%-7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 là 1.500.000.000 VND và 139.920,00 USD (tương đương 2.728.440.000 VND).

(b) : 2.683.355,00 USD (tương đương với 52.325.422.500 VND) là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn để đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An, với số tiền giải ngân theo hợp đồng là 6.580.000,00 USD, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 là 247.700,00 USD (tương đương 4.830.150.000 VND).

(c) : 73.500,00 USD (tương đương với 1.433.250.000 VND) là khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Quân đội để đầu tư máy móc thiết bị tại khu công nghiệp Đồng An, với số tiền giải ngân theo hợp đồng là 245.000,00 USD, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(d) : 4.434.000.000 VND là khoản vay trung hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số P10129.HĐTD-TDH ngày 02 tháng 11 năm 2010 để đầu tư mua xe phục vụ cho hoạt động của Công ty, thời gian vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân, nợ gốc được trong 47 kỳ hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Theo lịch trả nợ, khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2011 là 1.152.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.18 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	71.100.000.000	-	-	-	-	(50.058.560.191)	21.041.439.809
Tăng vốn/ góp thêm vốn trong năm	78.900.000.000	-	-	-	-	-	78.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	74.317.317.283	74.317.317.283
Chênh lệch tỷ giá	-	-	1.122.273.821	-	-	-	1.122.273.821
Chi khác	-	-	-	-	-	(173.855.804)	(173.855.804)
Số dư cuối năm trước (31/12/2009)	150.000.000.000	-	1.122.273.821	-	-	24.084.901.288	175.207.175.109
Số dư đầu năm nay (01/01/2010)	150.000.000.000	-	1.122.273.821	-	-	24.084.901.288	175.207.175.109
Tăng vốn/ góp thêm vốn trong năm	80.000.000.000	62.100.000.000	-	-	-	-	142.100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	104.347.454.523	104.347.454.523
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.408.490.129	2.408.490.129	(4.816.980.258)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.204.245.064)	(1.204.245.064)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(37.000.000.000)	(37.000.000.000)
Hoàn nhập CLTG kỳ trước	-	-	(1.122.273.821)	-	-	-	(1.122.273.821)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.731.429.637)	-	-	-	(1.731.429.637)
Số dư cuối năm nay (31/12/2010)	230.000.000.000	62.100.000.000	(1.731.429.637)	2.408.490.129	2.408.490.129	85.411.130.489	380.596.681.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.18 **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 6 tháng 8 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty là 230 tỷ VND, tăng 80 tỷ VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2009. Trong kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty tăng 80 tỷ VND, trong đó :

- 50 tỷ VND tăng do phát hành thêm 5.000.000 cổ phiếu; theo Biên bản họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 ngày 26 tháng 3 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất phát hành 5.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1, giá phát hành là 15.000 VND/cổ phiếu.
- 30 tỷ VND tăng do phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu; theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường vào ngày 12 tháng 5 năm 2010, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thống nhất phát hành 3.000.000 cổ phiếu, trong đó :
 - + 2.800.000 cổ phiếu chào bán cho các đối tác đầu tư với giá phát hành từ 22.000 đến 25.500 VND/cổ phiếu; và
 - + 200.000 cổ phiếu bán cho công nhân viên chủ chốt với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2010 VND	2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	71.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	80.000.000.000	78.900.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	230.000.000.000	150.000.000.000
Đã chi trả cổ tức trong năm	37.000.000.000	-
- Chi cổ tức năm trước	15.000.000.000	-
- Tạm chi cổ tức năm nay	22.000.000.000	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 vào ngày 26 tháng 3 năm 2010, cổ tức năm 2009 được chia theo tỷ lệ 10% là 15 tỷ VND và cổ tức năm 2010 chia theo tỷ lệ kế hoạch là 15%, đã tạm chia trong năm 2010 là 22 tỷ VND.

Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.000.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	23.000.000	150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	23.000.000	150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá	10.000 VND/CP	1.000.000 VND/CP

Theo Điều lệ điều chỉnh của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2010, mệnh giá cổ phiếu của Công ty được điều chỉnh thành 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chênh lệch tỷ giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau :

	VND
- Tiền	(5.280.576)
- Ký quỹ ngắn hạn	54.391.500
- Trả trước cho người bán	1.380.246.200
- Phải trả người bán ngắn hạn	(43.213.921)
- Vay ngắn hạn	(3.117.572.840)
	<u>(1.731.429.637)</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu**

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nội địa	2.152.540.362.787	1.349.561.087.239
Doanh thu xuất khẩu	415.145.635.760	83.926.582.771
Doanh thu vận chuyển	933.046.100	68.939.486
	<u>2.568.619.044.647</u>	<u>1.433.556.609.496</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(770.654.179)	(6.072.921.988)
Doanh thu thuần	<u>2.567.848.390.468</u>	<u>1.427.483.687.508</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu	2.309.979.797.385	1.295.312.284.519
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	634.812.712	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.483.594.594)
	<u>2.310.614.610.097</u>	<u>1.293.828.689.925</u>

Giá vốn hàng bán theo yếu tố

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.351.441.741.384	1.228.231.533.164
Chi phí nhân công	8.814.941.499	5.303.850.211
Chi phí điện	4.162.128.566	2.931.747.960
Chi phí khấu hao tài sản	18.967.430.263	13.882.497.648
Chi phí công cụ dụng cụ	8.192.923.895	6.266.927.210
Chi phí khác	4.951.101.362	6.080.950.845
Chênh lệch tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	(85.915.656.872)	32.614.777.481
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.483.594.594)
	<u>2.310.614.610.097</u>	<u>1.293.828.689.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.557.348.198	192.252.927
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.379.796.117
Nhận hỗ trợ lãi suất	76.540.490	1.286.399.956
Khác	563.443.633	20.625.862
	<u>2.197.332.321</u>	<u>2.879.074.862</u>

5.4 Chi phí tài chính

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay	64.750.529.743	19.234.350.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.404.700.331	18.890.896.425
Lãi trả chậm	113.794.547	-
Chi phí đi vay	11.000	2.777.344.455
	<u>105.269.035.621</u>	<u>40.902.591.137</u>

5.5 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phát sinh trong năm 2010 chủ yếu bao gồm chi phí vận chuyển là 8.560.297.870 VND và chi phí quảng cáo là 2.170.523.067 VND.

Riêng năm 2009, các chi phí này được thể hiện trong khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.966.729.821	2.282.683.888
Chi phí đồ dùng quản lý	560.683.629	148.153.210
Chi phí khấu hao	1.753.988.298	1.636.013.141
Thuế, phí, lệ phí	230.613.129	57.757.592
Kết chuyển trợ cấp thất nghiệp	51.848.458	-
Chi phí vận chuyển	-	4.411.716.921
Phí ngân hàng	5.160.813.584	3.181.046.670
Phí quảng cáo	-	574.115.583
Chi phí bảo vệ	772.780.426	355.345.800
Phí tư vấn	-	4.553.204.000
Chi phí bằng tiền khác	2.572.588.004	1.944.920.131
	<u>14.070.045.349</u>	<u>19.144.956.936</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm.

Riêng tại Công ty mẹ : theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 8 năm 2003, Công ty mẹ được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	129.053.084.943	76.776.656.349
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế :		
Chi phí không được khấu trừ	1.990.195.875	3.499.476.202
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(50.461.648.816)
Chi phí năm trước được khấu trừ	-	(2.887.117.538)
Lợi nhuận tính thuế trong đó	131.043.280.818	26.927.366.197
Theo thuế suất ưu đãi	70.034.285.139	26.927.366.197
Theo thuế suất phổ thông	61.008.995.679	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.006.534.562	3.365.920.775
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	(1.009.776.233)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	566.281.069	103.194.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.572.815.631	2.459.339.066

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104.347.454.523	74.317.317.283
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.202.740 CP	11.947.800 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.165 VND/CP	6.220 VND/CP

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Mua thép cuộn cán nguội, cán nóng	282.197.526.539
	Bán thép tấm	128.860.449.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Thép Trường Giang	Phải thu Phải trả	9.940.712.318 (83.044.622.907)

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau :

	2010 VND
Lương và thưởng	492.098.215
Các khoản khác	-
	<u>492.098.215</u>

6.2 Các cam kết

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản là 245.527.088.451 VND.

NGUYỄN THỊ HUỆ
Kế toán trưởng



HỒ MINH QUANG
Giám đốc

Bình Dương, ngày 29 tháng 3 năm 2011